

LIÊN KẾT KINH TẾ TRONG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM: CÁCH TIẾP CẬN TỪ MA TRẬN HẠCH TOÁN XÃ HỘI

Nguyễn Mạnh Toàn

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng
Email: nm_toan@due.edu.vn

Nguyễn Thị Hương

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng
Email: huongnguyen@due.edu.vn

Ngày nhận: 24/11/2016

Ngày nhận bản sửa: 12/01/2017

Ngày duyệt đăng: 25/01/2017

Tóm tắt:

Có nhiều cách thức khác nhau để đo lường tầm quan trọng và mức độ ảnh hưởng của một ngành lên toàn bộ nền kinh tế. Phân tích Ma trận hạch toán xã hội (SAM) để tính toán các liên kết là cách tiếp cận phổ biến được ứng dụng tại nhiều quốc gia. Sử dụng SAM Việt Nam năm 2012, bài viết đo lường độ lớn liên kết kinh tế bằng cách tính toán các nhân tử từ SAM. Từ đó, các ngành có liên kết mạnh được nhận diện nhằm gợi mở các chính sách kinh tế phù hợp với tình hình hiện tại của nền kinh tế Việt Nam. Kết quả cho thấy, các ngành có liên kết mạnh là ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến thực phẩm và ngành thủy sản. Vì vậy, các công cụ và biện pháp chính sách nên ưu tiên vào những ngành này.

Từ khóa: nhân tử sản lượng, nhân tử thu nhập, nhân tử VA, liên kết kinh tế.

Economic linkages in the economy of Vietnam: from the social account matrix approach

Abstract:

There are many different methods to measure and identify the importance and the impacts of an industry on the economy. Analyzing the Social Accounting Matrix (SAM) to calculate the inter-industrial linkage indexes is a popular approach that has been applied in many countries. Using the 2012 Social Accounting Matrix for Vietnam (VSAM2012), this paper measures economic linkages by calculating multipliers from SAM. Based on that, industries which have strong linkages are identified in order to suggest suitable economic policies for Vietnam's current economic situation. The results show that the agricultural, food processing and fishing industries have strong linkages. Therefore, policy tools and measures should give priority to these industries.

Keywords: Output multiplier; income multiplier, VA multiplier; economic linkages.

1. Giới thiệu

Phân tích mối quan hệ liên kết giữa các ngành và xác định các ngành kinh tế trọng yếu rất được chú trọng ở Việt Nam trong thời gian gần đây. Lý luận và thực tiễn cho thấy, những ngành có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển kinh tế của một quốc gia là những ngành mà có khả năng thúc đẩy các ngành khác phát triển sản xuất đồng thời cũng tác động lớn

đến sự gia tăng thu nhập của hộ gia đình. Nếu tác động tích cực vào các ngành trọng yếu (thông qua các chính sách kinh tế) sẽ giúp tạo ra được sự lan tỏa mạnh mẽ đến các ngành khác trong nền kinh tế. Vì vậy, các chính sách kinh tế vĩ mô phải ưu tiên hướng đến việc thúc đẩy mở rộng thị trường và đồng thời thu hút các nguồn vốn đầu tư vào các ngành trọng yếu.

Hiện nay, phân tích cân đối liên ngành (Input/Output – I/O) và phân tích SAM đã trở thành các phương pháp không thể thiếu cho việc nghiên cứu mối liên hệ lẫn nhau giữa các ngành trong nền kinh tế và xác định các ngành kinh tế trọng yếu. Trong đó, bảng SAM có 2 ưu điểm vượt trội so với bảng I/O: (1) bảng SAM mô tả chi tiết quá trình hình thành thu nhập nhân tố và phân phối thu nhập lần đầu đến từng khu vực thể chế; (2) hàng và cột trong SAM được cân đối toàn bộ. Vì vậy, các nhân tử được tính toán từ bảng SAM thể hiện đầy đủ các liên kết kinh tế một cách tự nhiên mà không cần “gượng ép” như trong quá trình tính toán các nhân tử dựa trên bảng I/O mở rộng.

Lý thuyết về hạch toán xã hội do Richard Stone khởi xướng, sau đó được Pyatt & Thorbecke (1976) hoàn thiện. Ma trận hạch toán xã hội (SAM) đã được quan tâm ở các nước đang phát triển vào những năm 1970. Hiện nay, việc xây dựng và sử dụng SAM trong phân tích kinh tế vĩ mô ngày càng phát triển mạnh mẽ tại các quốc gia này, cho phép nghiên cứu toàn diện hơn các mối quan hệ sản xuất - phân phối - tiêu dùng trong nền kinh tế. Tại Việt Nam, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (the Central Institution for Economic Management - CIEM) đã phối hợp với các tổ chức quốc tế dưới sự hỗ trợ của cơ quan phát triển quốc tế Đan Mạch (Danish International Development Agency - DANIDA) xây dựng và công bố các bảng SAM cho Việt Nam các năm 1999, 2000, 2003, 2007 và gần đây nhất là SAM năm 2011. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có tài liệu nào trình bày một cách hệ thống các công cụ và phương pháp phân tích dựa trên dữ liệu từ bảng SAM. Bên cạnh đó, các nghiên cứu trước đây tính toán và công bố các chỉ số liên kết từ các bảng I/O năm 2007 và các năm về trước (Tổng cục Thống kê, 2010). Sau gia nhập WTO (World Trade Organization), nền kinh tế Việt Nam đã có những chuyển biến rõ nét, cơ cấu kinh tế và công nghệ sản xuất của các ngành có sự thay đổi đáng kể. Vì vậy, các chỉ số trên có thể không còn phù hợp với điều kiện mới.

Bài viết trình bày cấu trúc cơ bản của mô hình SAM; giới thiệu ma trận hạch toán xã hội Việt Nam năm 2012 (V - SAM 2012); tính toán các nhân tử (SAM – Multipliers) nhằm đo lường độ lớn liên kết kinh tế. Kết quả tính toán SAM- Multipliers được sử dụng để đánh giá tác động của các cú sốc cầu ngoại sinh đến quá trình hình thành thu nhập nhân tố và phân phối thu nhập cho các khu vực thể chế (doanh

ng nghiệp, hộ gia đình). Trên cơ sở đó, bài báo nhận diện các ngành có liên kết mạnh nhằm gợi mở các chính sách kinh tế phù hợp với tình hình hiện tại của nền kinh tế Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cấu trúc cơ bản của mô hình SAM

Số liệu về các dòng chu chuyển chủ yếu trong nền kinh tế được thể hiện trên Ma trận hạch toán xã hội (SAM) và cơ chế hoạt động của nó đã được Nguyễn Mạnh Toàn & Nguyễn Thị Hương (2016) giải thích rõ. SAM là một ma trận có tính đối xứng, do vậy tổng thu trên mỗi hàng phải bằng tổng chi của cột tương ứng. Cấu trúc cơ bản của SAM có thể được biểu diễn thông qua các ký hiệu ma trận trên Bảng 1.

Tiêu dùng trung gian giữa các ngành sản xuất được ký hiệu bằng Ma trận T11, trong đó các cột của ma trận thể hiện các chi phí cho các yếu tố đầu vào trung gian được sử dụng trong quá trình sản xuất của từng ngành.

Nhân tố sản xuất được chi tiết theo từng loại lao động, từng loại vốn, được ký hiệu bằng Ma trận T21, trong đó các cột của ma trận thể hiện thu nhập của từng loại nhân tố do các ngành sản xuất chi trả.

Thu nhập từ các loại nhân tố sản xuất được phân phối đến các thể chế: các doanh nghiệp, các nhóm hộ gia đình được ký hiệu bằng Ma trận T32.

Các thể chế có thể chuyển nhượng thu nhập cho nhau. Nhóm hộ gia đình này có thể chuyển nhượng thu nhập của mình cho các nhóm hộ khác, ký hiệu bằng Ma trận T33.

Mỗi nhóm hộ gia đình tiêu dùng các loại hàng hóa do các ngành sản xuất ra. Tiêu dùng của từng nhóm hộ có thể khác nhau và được ký hiệu bằng Ma trận T13, trong đó các cột của ma trận thể hiện tiêu dùng của từng nhóm hộ đối với các sản phẩm, hàng hóa được sản xuất ra bởi từng ngành.

Hoạt động sản xuất hình thành thu nhập nhân tố. Quá trình phân phối thu nhập cho các nhóm hộ gia đình, phân phối lại thu nhập giữa các nhóm hộ và tiêu dùng cuối cùng của các nhóm hộ có mối quan hệ chặt chẽ, mật thiết với nhau. Bất kỳ sự thay đổi nào về một biến số trong hoạt động sản xuất sẽ tác động trực tiếp đến nhu cầu về các yếu tố đầu vào trung gian (T_{11}) và thu nhập của các nhân tố (T_{21}). Sự thay đổi thu nhập của các nhân tố sẽ tác động đến thu nhập của các nhóm hộ gia đình (T_{32}) cũng như thu nhập được phân phối lại giữa các nhóm hộ (T_{33}). Sử dụng thu nhập được phân phối, các hộ gia đình

Bảng 1: Sơ đồ SAM dùng trong phân tích tác động

				CHI TIÊU				
				Tài khoản nội sinh			Tài khoản ngoại sinh	Tổng
				Hoạt động sản xuất	Nhân tố sản xuất	Các thể chế	Các tài khoản khác	
				1	2	3	4	5
THU NHẬP	Tài khoản nội sinh	Hoạt động sản xuất	1	T_{11}	0	T_{13}	f_1	X_1
		Nhân tố sản xuất	2	T_{21}	0	0	f_2	X_2
		Các thể chế	3	0	T_{32}	T_{33}	f_3	X_3
	Tài khoản ngoại sinh	Các tài khoản khác	4	l_1	l_2	l_3	l	X_x
	Tổng		5	X_1	X_2	X_3	X_x	

Nguồn: Thorbecke & Jung (1996)

tiêu dùng sản phẩm do các ngành sản xuất ra. Tiêu dùng cuối cùng của các nhóm hộ gia đình (T_{13}) tác động trở lại hoạt động sản xuất, tạo ra sự lan tỏa mới theo một chu trình khép kín như trên.

Để tính toán các nhân tử từ mô hình SAM, các biến liên quan đến hoạt động sản xuất và tiêu dùng trung gian (T_{11}), thu nhập của các nhân tố (T_{21}), thu nhập được phân phối đến các hộ gia đình (T_{32}), thu nhập được phân phối lại giữa các nhóm hộ (T_{33}) và tiêu dùng cuối cùng của các nhóm hộ (T_{13}) được xem là các biến nội sinh. Đây là các biến có mối quan hệ ràng buộc chặt chẽ với nhau và có giá trị thay đổi khi có sự thay đổi của các biến khác trong mô hình. Trong phân tích tác động của chính sách, các biến nội sinh thường được xem là biến “mục tiêu chính sách”. Ngoài các biến nội sinh, trong mô hình còn có các biến ngoại sinh. Véc tơ cột f_1 biểu hiện tổng giá trị tiêu dùng cuối cùng của chính phủ, đầu tư và xuất khẩu ($G + I + X$) đối với sản phẩm của từng ngành. Véc tơ cột f_2 biểu hiện thu nhập của các nhân tố nhận được từ nước ngoài (thông qua các hoạt động xuất khẩu lao động, đầu tư ra nước ngoài). Véc tơ cột f_3 biểu hiện khoản thu nhập các nhóm hộ gia đình nhận được từ chính phủ (trợ cấp), từ nước ngoài (chuyển nhượng). Véc tơ dòng l_1 biểu hiện các khoản thuế gián thu và giá trị nhập khẩu của từng ngành. Véc tơ dòng l_2 biểu hiện các khoản thuế trực thu đánh vào thu nhập của các nhân tố vốn (thuế thu nhập doanh nghiệp) và lao động (thuế thu nhập cá nhân). Véc tơ dòng l_3 biểu hiện các khoản tiết kiệm của các hộ gia đình. Giá trị l biểu hiện tổng các khoản tiết kiệm của chính phủ, chuyển nhượng

từ nước ngoài cho chính phủ và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các biến ngoại sinh thường được xem là biến “công cụ chính sách”. Sự thay đổi các biến “công cụ chính sách” (biến ngoại sinh) sẽ tác động lên các biến “mục tiêu chính sách” (biến nội sinh) thông qua các mối liên kết giữa các ngành, các bộ phận khác nhau trong hệ thống kinh tế.

Theo hàng: X_1 thể hiện tổng cầu của ngành i , X_2 thể hiện tổng thu nhập nhân tố từ các ngành, X_3 thể hiện tổng thu nhập của từng khu vực thể chế (doanh nghiệp, hộ gia đình). Theo cột: X_1 thể hiện tổng cung của ngành i , X_2 thể hiện việc phân phối thu nhập nhân tố cho từng khu vực thể chế (doanh nghiệp, hộ gia đình), X_3 thể hiện tổng sử dụng thu nhập của từng khu vực thể chế (doanh nghiệp, hộ gia đình).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Tính toán nhân tử dựa trên SAM (SAM-Multiplier)

Từ dữ liệu của các biến nội sinh trên bảng SAM, tính toán ma trận hệ số A_n

$$A_n = \begin{bmatrix} A_1 & 0 & A_3 \\ A_2 & 0 & 0 \\ 0 & A_2 & A_3 \end{bmatrix}$$

Với $A_{ij} = T_{ij}/X_j$.

Trong đó: A_{11} là hệ số chi phí trực tiếp; A_{21} là hệ số sử dụng các nhân tố (lao động và vốn); A_{13} là hệ số tiêu dùng các loại sản phẩm của các nhóm hộ gia đình; A_{32} là hệ số phân phối thu nhập nhân tố đến các nhóm hộ gia đình; A_{33} là hệ số chuyển nhượng thu nhập giữa các nhóm hộ gia đình.

Từ Bảng 1, mối quan hệ giữa các biến được biểu diễn như sau:

$$X_n = A_n X_n + f_n$$

$$\text{Hay: } X_n = (I - A_n)^{-1} f_n$$

$$X_n = M_a f_n. \text{ Trong đó: } M_a = (I - A_n)^{-1}$$

M_a được gọi là ma trận SAM-Multipliers.

M_a là một ma trận vuông có kích thước $(n + t + h, n + t + h)$ gồm các phần tử m_{ij} . Trong đó: n là số ngành sản xuất, t là số loại nhân tố sản xuất và h là số loại khu vực thể chế (loại doanh nghiệp, loại hộ gia đình)

$$\Delta X = M_a \Delta f \quad (2.1)$$

M_a đo lường tác động của sự thay đổi một đơn vị giá trị của các biến ngoại sinh (f_1, f_2, f_3) đến sự thay đổi giá trị của các biến nội sinh (X_1, X_2, X_3) thông qua một quá trình tác động “nhân” lan tỏa và lặp đi, lặp lại của quá trình sản xuất, phân phối và sử dụng thu nhập.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả nghiên cứu tác động của sự thay đổi biến ngoại sinh f_i (ví dụ như thay đổi trong tiêu dùng cuối cùng của chính phủ hay thay đổi xuất khẩu về một ngành sản phẩm), đến sự thay đổi của các biến nội sinh (X_1, X_2, X_3). Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu sử dụng các nhân tử thành phần nhằm đo lường tổng tác động của sự thay đổi biến ngoại sinh f_i đến sự thay đổi của: (1) tổng giá trị sản xuất; (2) tổng thu nhập nhân tố; (3) tổng thu nhập của các khu vực thể chế trong nền kinh tế. Các nhân tử thành phần bao gồm:

Nhân tử sản lượng của ngành j (Output Multiplier – OM_j): được xác định bằng cách cộng tổng theo cột j trên ma trận M_a với $i = \overline{1, n}$

$$OM_j = \sum_{i=1}^n m_{ij}; j = \overline{1, n} \quad (2.2)$$

Nhân tử VA của ngành j (Value Added Multiplier – VAM_j): được xác định bằng cách cộng tổng theo cột j trên ma trận M_a với $i = n + 1, n + t$

$$VAM_j = \sum_{i=n+1}^{n+t} m_{ij}; j = \overline{1, n} \quad (2.3)$$

Nhân tử thu nhập của ngành j (Income Multiplier – InM_j): được xác định bằng cách cộng tổng theo cột j trên ma trận M_a với $i = n + t + 1, n + t + h$

$$InM_j = \sum_{i=n+t+1}^{n+t+h} m_{ij}; j = \overline{1, n} \quad (2.4)$$

Các nhân tử OM_j, VAM_j, InM_j cho biết: Khi tăng nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ hoặc tăng xuất khẩu sản phẩm ngành j lên 1 đơn vị (trong điều kiện các ngành khác không đổi) thì giá trị sản xuất của ngành i tăng lên m_{ij} ($i = \overline{1, n}$) đơn vị và tổng giá trị sản xuất của nền kinh tế tăng lên OM_j đơn vị. Đồng thời, sự tác động này làm cho thu nhập của từng loại nhân tố tăng lên m_{ij} ($i = n + 1, n + t$) đơn vị và tổng thu nhập nhân tố của nền kinh tế tăng VAM_j đơn vị. Từ đó, thu nhập của các khu vực thể chế tăng lên m_{ij} ($i = n + t + 1, n + t + h$) đơn vị và tổng thu nhập của các khu vực thể chế (Hộ gia đình, doanh nghiệp) tăng InM_j đơn vị.

Những ngành có sức ảnh hưởng lớn trong nền kinh tế là những ngành mà có giá trị OM_j, VAM_j, InM_j thường cao trên mức trung bình. Các chính sách phát triển kinh tế cần chú trọng vào các ngành này. Để thuận tiện cho việc so sánh, các nhân tử OM_j, VAM_j, InM_j thường được chuẩn hóa.

Từ các công thức (2.2), (2.3), (2.4), tính toán các nhân tử chuẩn hóa:

$$OM'_j = \frac{OM_j}{\frac{1}{n} \sum_{j=1}^n OM_j} \quad VAM'_j = \frac{VAM_j}{\frac{1}{n} \sum_{j=1}^n VAM_j}$$

$$InM'_j = \frac{InM_j}{\frac{1}{n} \sum_{j=1}^n InM_j} \quad (2.5)$$

$OM'_j > 1$: sự tăng lên một đơn vị nhu cầu cuối cùng về sản phẩm của ngành j sẽ tạo ra sự gia tăng trên mức trung bình về tổng giá trị sản xuất của cả nền kinh tế.

$VAM'_j > 1$: sự tăng lên một đơn vị nhu cầu cuối cùng về sản phẩm của ngành j sẽ tạo ra sự gia tăng trên mức trung bình về tổng thu nhập nhân tố của cả nền kinh tế.

$InM'_j > 1$: sự tăng lên một đơn vị nhu cầu cuối cùng về sản phẩm của ngành j sẽ tạo ra sự gia tăng trên mức trung bình về tổng thu nhập của các khu vực thể chế (Hộ gia đình, doanh nghiệp).

2.2.2. Dữ liệu

Nhóm tác giả đã tiến hành xây dựng bảng SAM Việt Nam năm 2012 (VSAM 2012). VSAM 2012 được xây dựng dựa trên bảng IO năm 2012 (Tổng cục Thống kê, 2015) kết hợp với các dữ liệu về thu chi ngân sách Nhà nước năm 2012, thông tin từ

Bảng 2: SAM Việt Nam năm 2012 dùng trong phân tích tác động (Đơn vị: tỷ VND)

			CHI TIÊU				Tổng
			Tài khoản nội sinh			Tài khoản ngoại sinh	
			Ngành sản xuất	Nhân tố sản xuất	Các thể chế	Các tài khoản khác	
THU NHẬP	Tài khoản nội sinh	Ngành sản xuất	5.889.709	0	2.013.806	3.671.022	11.574.537
		Nhân tố sản xuất	2.889.433	0	0	0	2.889.433
		Các thể chế	0	2.867.894	692.071	363.234	3.923.199
	Tài khoản ngoại sinh	Các tài khoản khác	2.795.395	21.539	1.217.322	1.376.911	5.411.167
	Tổng		11.574.537	2.889.433	3.923.199	5.411.167	

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ VSAM 2012

bảng cân cán thanh toán quốc tế (BOP) của Ngân hàng Nhà nước, số liệu về thu nhập và chi tiêu từ kết quả điều tra mức sống Hộ gia đình Việt Nam năm 2012 và bảng SAM của Việt Nam năm 2011 (CIEM, 2014). VSAM 2012 do nhóm tác giả xây dựng ban đầu có kích thước 86 x 86 (86 hàng, 86 cột) bao gồm 63 ngành kinh tế, tương thích với bảng SAM 2011 do CIEM công bố.

Để thuận tiện cho việc tính toán, phân tích và trình bày, nhóm tác giả gộp 63 ngành thành 15 ngành dựa trên Hệ thống ngành kinh tế quốc dân của Việt Nam (Thủ tướng Chính phủ, 2007). Do vậy, trong bài viết này, VSAM 2012 có kích thước 37 x 37 như trong Bảng 2. Bao gồm: 15 ngành ($n = 15$), 7 nhân tố sản xuất ($t = 7$), 2 khu vực doanh nghiệp và 5 khu vực Hộ gia đình (Các tài khoản nội sinh); hàng/ cột Chính phủ và 4 loại thuế; hàng/cột tiết kiệm/đầu tư, hàng/cột nước ngoài và hàng/cột tổng (Các tài khoản ngoại sinh). Trong đó:

Ký hiệu các ngành: (1) Nông nghiệp, (2) Lâm nghiệp, (3) Thủy sản, (4) Khai khoáng, (5) Công nghiệp chế biến thực phẩm, (6) Công nghiệp chế biến hàng tiêu dùng, (7) Công nghiệp chế biến vật liệu, (8) Máy móc thiết bị, (9) Xây dựng, (10) Điện nước khí đốt, (11) Thương mại, (12) Vận tải và du lịch, (13) Bru điện và thông tin liên lạc, (14) Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, (15) Các dịch vụ còn lại;

Ký hiệu các nhân tố: (L1) Lao động thành thị, trình độ cấp 3 trở lên; (L2) Lao động thành thị, trình độ cấp 2 tới cấp 3; (L3) Lao động thành thị, trình độ tới cấp 1; (L4) Lao động nông thôn, trình độ cấp 3 trở lên; (L5) Lao động nông thôn, trình độ cấp 2 tới

cấp 3; (L6) Lao động thành thị, trình độ tới cấp 1 và (K) nhân tố vốn.

Ký hiệu các thể chế: (E1) doanh nghiệp nông nghiệp, (E2) doanh nghiệp phi nông nghiệp, (H1, H2, H3, H4, H5) tương ứng là các loại Hộ gia đình được phân theo ngũ vị phân về thu nhập từ nghèo nhất (H1) đến giàu nhất (H5).

3. Kết quả và thảo luận

Trên cơ sở số liệu VSAM 2012, tính ma trận (A_n), ma trận nghịch đảo $M_a = (I - A_n)^{-1}$. Kết quả được trình bày ở Bảng 3.

Từ kết quả tính toán nhân tử ở bảng 3, sử dụng các công thức (2.2), (2.3), (2.4), (2.5) để tính toán độ lớn các liên kết. Kết quả được trình bày trên bảng 4.

Kết quả cho thấy tác động của các chính sách kích thích tiêu dùng và xuất khẩu đối với sản phẩm của từng ngành đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế, thu nhập nhân tố và thu nhập của các nhóm hộ gia đình rất khác nhau. Sự khác nhau đó thể hiện độ mạnh liên kết hay sức “lan tỏa” của mỗi ngành với các ngành khác trong nền kinh tế và được đo lường bởi các nhân tử thành phần (OM_j , VAM_j , InM_j). Những ngành có sức ảnh hưởng lớn trong nền kinh tế là những ngành mà có giá trị OM_j , VAM_j , InM_j thường cao trên mức trung bình.

Bảng 4 cho thấy các ngành có nhân tử sản lượng chuẩn hóa (OM_j) cao trên mức trung bình đáng chú ý là Công nghiệp chế biến thực phẩm (1,36), Thủy sản (1,35) và Nông nghiệp (1,22). Nếu có những biện pháp chính sách nhằm thúc đẩy tiêu dùng nội địa hoặc xuất khẩu sản phẩm của các ngành này thì sẽ tạo sự lan tỏa mạnh mẽ đến các ngành khác và

Bảng 3: SAM- Multipliers

Mã	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	1,52	0,04	0,36	0,09	0,75	0,18	0,08	0,05	0,14	0,15	0,20	0,21	0,13	0,12	0,17
2	0,03	1,08	0,04	0,02	0,03	0,02	0,06	0,02	0,04	0,02	0,03	0,03	0,02	0,02	0,03
3	0,08	0,01	1,23	0,03	0,21	0,04	0,02	0,02	0,04	0,05	0,06	0,06	0,04	0,04	0,05
4	0,07	0,01	0,08	1,17	0,06	0,05	0,13	0,04	0,12	0,13	0,07	0,08	0,05	0,04	0,06
5	0,42	0,04	0,61	0,10	1,59	0,15	0,07	0,05	0,15	0,17	0,21	0,24	0,14	0,13	0,18
6	0,08	0,02	0,11	0,04	0,07	1,55	0,04	0,03	0,06	0,07	0,09	0,07	0,06	0,05	0,08
7	0,63	0,09	0,80	0,55	0,56	0,48	1,60	0,39	0,98	0,46	0,54	0,77	0,48	0,33	0,56
8	0,11	0,02	0,11	0,18	0,09	0,08	0,06	1,36	0,21	0,15	0,15	0,11	0,35	0,10	0,13
9	0,02	0,01	0,02	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01	1,08	0,02	0,03	0,02	0,02	0,04	0,03
10	0,05	0,01	0,05	0,03	0,05	0,04	0,03	0,02	0,04	1,08	0,06	0,04	0,05	0,03	0,04
11	0,12	0,01	0,14	0,06	0,15	0,08	0,05	0,05	0,11	0,08	1,09	0,09	0,08	0,05	0,08
12	0,12	0,02	0,12	0,08	0,12	0,09	0,05	0,05	0,11	0,11	0,16	1,16	0,10	0,10	0,13
13	0,04	0,01	0,04	0,03	0,04	0,03	0,02	0,01	0,03	0,04	0,06	0,04	1,35	0,05	0,06
14	0,17	0,03	0,16	0,12	0,15	0,12	0,08	0,07	0,16	0,14	0,31	0,18	0,15	1,30	0,18
15	0,10	0,02	0,09	0,06	0,09	0,07	0,04	0,03	0,09	0,10	0,12	0,09	0,08	0,08	1,13
L1	0,09	0,02	0,10	0,07	0,09	0,11	0,05	0,05	0,12	0,19	0,22	0,13	0,11	0,20	0,28
L2	0,05	0,01	0,06	0,02	0,05	0,06	0,02	0,02	0,05	0,04	0,10	0,05	0,09	0,05	0,05
L3	0,01	0,00	0,02	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01	0,01	0,02	0,00	0,01
L4	0,12	0,03	0,09	0,05	0,09	0,09	0,04	0,04	0,10	0,16	0,14	0,09	0,08	0,09	0,24
L5	0,35	0,06	0,28	0,07	0,23	0,17	0,07	0,04	0,20	0,11	0,22	0,12	0,13	0,07	0,12
L6	0,13	0,02	0,11	0,01	0,08	0,03	0,01	0,01	0,04	0,02	0,05	0,03	0,04	0,02	0,03
K	0,30	0,05	0,33	0,53	0,35	0,30	0,23	0,18	0,33	0,62	0,50	0,45	0,34	0,45	0,39
E1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
E2	0,28	0,04	0,32	0,50	0,33	0,29	0,22	0,17	0,31	0,58	0,47	0,43	0,32	0,42	0,36
H1	0,08	0,01	0,07	0,02	0,06	0,03	0,02	0,01	0,04	0,03	0,05	0,03	0,04	0,02	0,03
H2	0,13	0,02	0,11	0,03	0,09	0,06	0,03	0,02	0,07	0,06	0,09	0,06	0,06	0,04	0,07
H3	0,16	0,03	0,14	0,06	0,12	0,09	0,04	0,03	0,10	0,10	0,14	0,08	0,09	0,07	0,11
H4	0,20	0,04	0,18	0,09	0,16	0,13	0,06	0,05	0,14	0,17	0,21	0,13	0,14	0,13	0,19
H5	0,33	0,07	0,33	0,29	0,31	0,29	0,17	0,13	0,32	0,49	0,51	0,36	0,32	0,40	0,52

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ VSAM 2012

làm cho tổng giá trị sản xuất của cả nền kinh tế tăng lên đáng kể. Đồng thời, các nhân tử VA và nhân tử thu nhập chuẩn hóa của các ngành Công nghiệp chế biến thực phẩm (1,10; 1,08), Thủy sản (1,21; 1,17) và Nông nghiệp (1,27; 1,20) cũng cao trên mức trung bình.

Bên cạnh đó, mức độ đóng góp của ngành nông nghiệp vào tổng giá trị sản xuất, GDP của nền kinh tế đều rất cao (tương ứng 8,76%, 12,71%); còn mức độ đóng góp của ngành thủy sản vào tổng giá trị sản xuất, GDP của nền kinh tế đều rất thấp (tương ứng 2,50%, 2,82%) (bảng 4). Do vậy, để thúc đẩy giá trị sản xuất đồng thời tăng thu nhập cho các khu vực thể chế thì các biện pháp chính sách cần ưu tiên và chú trọng vào các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, thủy sản và ngành nông nghiệp. Trong đó,

đặc biệt ưu tiên ngành nông nghiệp.

Trong các ngành có nhân tử VA và nhân tử thu nhập cao trên mức trung bình, đáng chú ý là các ngành: điện, khí đốt và nước; thương mại và các dịch vụ còn lại. Bên cạnh đó, kết quả trên bảng 3 và trên bảng 4 cũng cho thấy: khi tác động lên nhu cầu cuối cùng ngoại sinh vào các ngành có VAM_j cao hơn mức trung bình thì làm tăng thu nhập từ nhân tố lao động nhiều hơn là tăng thu nhập từ nhân tố vốn. Trong đó, chủ yếu tăng thu nhập loại lao động L1 (lao động thành thị, trình độ cấp 3 trở lên) và loại lao động L5 (lao động nông thôn, trình độ cấp 2 đến cấp 3)); đồng thời làm tăng tổng thu nhập chủ yếu cho Hộ gia đình nhóm 5 và cho doanh nghiệp phi nông nghiệp. Các ngành có liên kết mạnh được tổng hợp trên bảng 5.

Bảng 4: Các nhân tử thành phần theo ngành và cơ cấu ngành

Mã	Ngành	Các nhân tử			Các nhân tử chuẩn hóa			Cơ cấu (%)	
		OM _i	VAM _i	InM _i	OM' _i	VAM' _i	InM' _i	GO	VA
1	Nông nghiệp	3,56	1,05	1,18	1,22	1,27	1,20	8,76	12,71
2	Lâm nghiệp	1,40	0,19	0,22	0,48	0,24	0,22	1,16	0,46
3	Thủy sản	3,95	1,00	1,15	1,35	1,21	1,17	2,50	2,82
4	Khai khoáng	2,57	0,75	0,99	0,88	0,91	1,00	4,99	7,26
5	Công nghiệp chế biến thực phẩm	3,99	0,91	1,06	1,36	1,10	1,08	10,56	4,07
6	Công nghiệp chế biến hàng tiêu dùng	2,99	0,76	0,90	1,02	0,92	0,91	8,98	8,70
7	Công nghiệp chế biến nguyên vật liệu	2,34	0,43	0,54	0,80	0,52	0,54	23,76	11,20
8	Máy móc Thiết bị	2,19	0,33	0,41	0,75	0,40	0,42	12,40	4,53
9	Xây dựng	3,37	0,85	1,00	1,15	1,03	1,02	5,33	6,22
10	Điện khí đốt, nước	2,76	1,16	1,43	0,94	1,40	1,46	1,27	3,36
11	Thương mại	3,17	1,25	1,48	1,08	1,51	1,50	4,31	10,86
12	Vận tải, du lịch	3,17	0,89	1,09	1,08	1,07	1,11	5,19	7,05
13	Bưu điện và thông tin liên lạc	3,11	0,81	0,97	1,06	0,99	0,98	1,35	1,52
14	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	2,49	0,88	1,09	0,85	1,07	1,10	5,06	9,00
15	Các dịch vụ còn lại	2,92	1,11	1,28	1,00	1,34	1,30	4,38	10,25

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ Bảng 3

Bảng 5: Các ngành có liên kết mạnh

Mã	Ngành	OM _i	OM' _i	VAM _i	VAM' _i	InM _i	InM' _i
1	Nông nghiệp	3,56	1,22	1,05	1,27	1,18	1,20
3	Thủy sản	3,95	1,35	1,00	1,21	1,15	1,17
5	Công nghiệp chế biến thực phẩm	3,99	1,36	0,91	1,10	1,06	1,08
10	Điện, nước, khí đốt	2,76	0,94	1,16	1,40	1,43	1,46
11	Thương mại	3,17	1,08	1,25	1,51	1,48	1,50
15	Các dịch vụ khác	2,92	1,00	1,11	1,34	1,28	1,30

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ bảng 4

4. Kết luận và gợi ý chính sách

Từ kết quả phân tích bằng VSAM2012 với 15 ngành, nhóm tác giả đã nhận diện các ngành có liên kết mạnh trong nền kinh tế và một số hàm ý chính sách có thể được đưa ra như sau:

Thứ nhất, ngành Nông nghiệp, Thủy sản và ngành Công nghiệp chế biến thực phẩm có khả năng tạo ra sự thay đổi lớn nhất đối với tổng giá trị sản xuất của nền kinh tế; đồng thời các ngành này cũng có tác động lớn đến sự gia tăng thu nhập nhân tố (đặc biệt là gia tăng thu nhập nhân tố lao động) và thu nhập của các khu vực thể chế (hộ gia đình, doanh nghiệp). Điều này hàm ý rằng khi ưu tiên kích cầu tiêu dùng Chính phủ hoặc gia tăng đầu tư (đặc biệt là nguồn chi tiêu công) hay các chính sách ưu tiên xuất khẩu vào ngành Nông nghiệp, Công nghiệp chế biến thực

phẩm và ngành Thủy sản sẽ có khả năng tạo ra được nhiều sản lượng hơn và thu nhập từ lao động cũng cao hơn.

Thứ hai, các ngành thương mại, điện, nước, khí đốt và ngành dịch vụ khác có khả năng tạo ra sự thay đổi lớn nhất trong tổng thu nhập nhân tố và tổng thu nhập của các khu vực thể chế trong nền kinh tế. Vì vậy, nếu mục tiêu chính sách nhằm gia tăng GDP hay tăng thu nhập hộ gia đình thì các công cụ chính sách nên ưu tiên vào ngành thương mại, sau đó là ngành điện nước khí đốt và ngành dịch vụ khác.

Tuy nhiên, các kết quả trên bảng 4 có một số hạn chế nhất định. Bởi vì, cũng giống như mô hình IO, mô hình (2.1) được sử dụng trong phân tích tác động cần dựa trên một số giả định sau: *Thứ nhất*, giá hàng hóa và dịch vụ trong SAM không đổi; *Thứ hai*, năng

lực sản xuất không bị giới hạn; thứ ba, hệ số đầu vào sản xuất và hành vi tiêu dùng của hộ gia đình không đổi. Nếu một trong các giả định này không thỏa mãn thì các nhân tử sẽ bị đánh giá quá cao tổng tác động và kết quả trở thành không chắc chắn. Mặc dù vậy,

kết quả phân tích SAM-Multipliers và việc đo lường các độ lớn liên kết thông qua các nhân tử sản lượng, nhân tử VA, và nhân tử thu nhập vẫn hữu dụng cho các nhà phân tích kinh tế vĩ mô.

Tài liệu tham khảo

CIEM (2014), *Ma trận hạch toán xã hội (SAM) Việt Nam năm 2011*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội.

Nguyễn Mạnh Toàn & Nguyễn Thị Hương (2016), 'Giới thiệu cấu trúc cơ bản và vai trò của ma trận hạch toán xã hội trong phân tích kinh tế vĩ mô', *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, 4(01), 1-13.

Pyatt, G. & Thorbecke, E. (1976), *Planning Techniques for a Better Future*, International Labour Office, Geneva.

Thorbecke, E. & Jung, H.S. (1996), 'A Multiplier Decomposition Method to Analyze Poverty Alleviation', *Journal of Development Economics*, 48, 279-300.

Tổng cục thống kê (2010), *Bảng cân đối liên ngành (Input - Output: I/O) của Việt Nam năm 2007*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2015), *Bảng cân đối liên ngành (Input - Output: I/O) của Việt Nam năm 2012*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Thủ tướng Chính phủ (2007), *Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam*, Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg, ban hành ngày 23 tháng 1 năm 2007.